

Bản án số: 111/2025/DS-PT

Ngày: 27-02-2025

V/v tranh chấp tài sản chung
và tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng;

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 486/2024/TLPT-DS ngày 22/10/2024 về việc “Tranh chấp tài sản chung và tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2024/DS-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Phương T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số H đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Ké F, đường L, tổ A, ấp F, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: Ké F, đường L, tổ A, ấp F, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2023); có mặt.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị Thu H1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số H đường T, khu phố T, phường Đ, Thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Trúc P, sinh năm 1968; địa chỉ: 58/44/11, đường số E, khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh, và ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Bình Định (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2024); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Ngô Thanh P1, sinh năm 2001;
2. Chị Ngô Thị Thanh G, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ: số H đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người đại diện hợp pháp của chị P1, chị G:* Ông Võ Trúc P, sinh năm 1968; địa chỉ: 58/44/11, đường số E, khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, và ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2024); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Ngô Thị Thu H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2023, Đơn xác định lại một phần yêu cầu khởi kiện ngày 20/11/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Ngô Phương T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trịnh Văn H thống nhất trình bày:

Về quan hệ nhân thân: Cha mẹ của chị Ngô Phương T là ông Ngô Xuân T1, sinh năm 1960 (chết ngày 17/02/2021) và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962 (chết ngày 08/3/2013). Ông T1 và bà T2 sống chung với nhau từ năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến năm 1992 chia tay, không còn sống chung với nhau nữa và cũng không có làm thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chia tay bà T2 thì đến năm 1994 ông T1 kết hôn với bà Ngô Thị Thu H1 có đăng ký kết hôn. Ông T1 và bà H1 có 02 người con chung là chị Ngô Thanh P1 và chị Ngô Thị Thanh G. Ngoài bà T, chị P1 và chị G thì ông T1 không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Còn mẹ của bà T là bà Nguyễn Thị T2, sau khi chia tay ông T1 thì bà T2 sống chung với nhau như vợ chồng với ông Đặng T3 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà T2 và ông T3 có 02 người con chung là chị Đặng Bảo T4 và chị Đặng Ngọc T5. Ngoài bà T, chị Bảo T4, chị Ngọc T5 thì bà T2 không còn người con riêng hay con nuôi nào khác.

Về tài sản thừa kế có tranh chấp:

Tài sản thứ nhất: Đất và tài sản gắn liền với đất (dãy phòng trọ và ki ốt cho thuê) có diện tích 157,3m² thuộc thửa đất thửa 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, tọa lạc tại số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN902087, số vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013 cho ông Ngô Xuân T1. Nhà, đất có nguồn gốc vào năm 1992 (sau khi ông T1 và bà T2 chia tay, không còn sống chung với nhau nữa) thì ông Ngô Xuân T1 nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị

S với diện tích 403m² thuộc thửa đất số 69, 67d, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại T, khu H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương và căn nhà cấp 4 trên đất với giá 5.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy tờ gì không thì bà T không biết vì lúc đó bà T còn nhỏ. Ông T1 đã thanh toán tiền xong cho bà S và bà S đã bàn giao nhà, đất cho ông T1. Đến năm 1994, ông T1 kết hôn với bà H1, cả ông T1 và bà H1 cùng sống tại căn nhà này. Đến năm 2003, khi làm thủ tục cấp GCN QSDĐ thì ông T1 và bà S làm lại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/6/2002 có sự xác nhận của UBND xã Đ và xác nhận của UBND huyện D, tỉnh Bình Dương. Ngày 24/3/2003, ông Ngô Xuân T1 được cấp GCN QSDĐ có số phát hành W 647460, sổ vào sổ 4350 QSDĐ/ĐH. Năm 2012, UBND thị xã (nay là thành phố) D thu hồi một phần đất diện tích 245,7m² và tài sản gắn liền với đất để xây dựng dự án tuyến Metro B - S. Phần đất còn lại diện tích 157,3m² và ông T1 được cấp lại GCN QSDĐ có số phát hành BN902087, sổ vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013. Đây là tài sản riêng của ông T1 được hình thành trước khi kết hôn với bà Ngô Thị Thu H1. Khi ông T1 chết, không có để lại di chúc nên bà T yêu cầu phân chia theo quy định của pháp luật, cụ thể là phân chia tài sản trên thành 04 phần, bà T, bà H1, chị P1, chị G mỗi người được nhận 01 phần, bà T yêu cầu được nhận bằng giá trị.

Đối với số tiền cho thuê dãy phòng trọ trên đất thì bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Tài sản thứ hai: Đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 100m² thuộc thửa đất Ô4, tờ bản đồ số Lô G, tọa lạc tại Khu nhà ở Công ty C, khu phố T, phường Đ, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BN 109345, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05756, ngày 04/3/2013 cho ông Ngô Xuân T1 và bà Ngô Thị Thu H1. Nhà, đất có nguồn gốc là vào năm 2012, ông T1 và bà H1 nhận được tiền đền bù từ việc thu hồi một phần thửa đất số 69, 67d, tờ bản đồ số 06 nêu trên với giá 2.258.372.050 đồng. Sau đó, ông T1 trích ra 01 phần để nhận chuyển nhượng thửa đất Ô4, tờ bản đồ số Lô G và xây dựng nhà trên đất. Đây cũng là tài sản riêng của ông T1 nên yêu cầu phân chia thành thành 04 phần, bà T, bà H1, chị P1, chị G mỗi người được nhận 01 phần, bà T yêu cầu được nhận bằng giá trị.

Đối với yêu cầu phản tố của chia tài sản chung của bà Ngô Thị Thu H1 thì bà T không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T xác định bà T ủy quyền toàn bộ cho ông Trịnh Văn H để thay mặt bà T tham gia thủ tục tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án để khi vụ án được giải quyết xong. Tài sản là QSDĐ diện tích 403m² thuộc thửa đất số 69, 67d, tờ bản đồ số 06 mà ông T1 nhận chuyển nhượng từ bà S từ năm 1992 là tài sản riêng của ông T1, không phải là tài sản chung giữa ông T1 với bà T2, vì thời điểm ông T1 nhận chuyển nhượng đất, ông T1 đã chia tay bà T2. Sau khi chia tay ông T1, bà T2 sống chung vợ chồng với ông Đặng T3 nhưng không có đăng ký kết hôn và sau khi sinh chị Bảo T4 và Ngọc T5 thì bà T2 và ông T3 cũng đã chia tay, hiện tại ông T3 đã chết. Bà T xác định không có công sức đóng góp vào các tài sản tranh chấp. Đối với tài sản tranh chấp là đất và tài

sản gắn liền với đất diện tích 100m² thuộc thửa đất Ô4, tờ bản đồ số Lô G nêu trên thì bà T yêu cầu tính công sức cho bà H1 là 30%, còn 70% là tài sản của ông T1 và đề nghị chia cho 04 người thuộc hàng thừa kế của ông T1 gồm bà H1, bà T, chị P1, chị G.

Tại đơn phản tố ngày 29/12/2023, bản tự khai ngày 15/11/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ngô Thị Thu H1 trình bày:

Về quan hệ nhân thân: Trước khi kết hôn với bà H1, thì ông Ngô Xuân T1 (chết ngày 17/02/2021) đã có một đời vợ tên Nguyễn Thị T2. Ông T1 và bà T2 có 01 người con chung tên Ngô Phương T (là nguyên đơn), Năm 1994, ông T1 và bà H1 kết hôn với nhau và có 02 người con chung tên Ngô Thanh P1 và Ngô Thị Thanh G. Ngoài những người con này, ông T1 không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Về tài sản tranh chấp:

Tài sản thứ nhất: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc tài sản. Đất và tài sản gắn liền với đất (dãy phòng trọ và ki ốt cho thuê) có diện tích 157,3m² thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 6.DH.4, tọa lạc tại Số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN902087, số vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013 cho ông Ngô Xuân T1 có nguồn gốc vào năm 1992, ông Ngô Xuân T1 nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị S với diện tích 403m² thuộc thửa đất số 69, 67d, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại T, khu H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương và căn nhà cấp 4 trên đất nhưng chưa thanh toán hết tiền cho bà S, đến năm 1994 ông T1 và bà H1 kết hôn thì bà H1 vẫn phụ ông T1 trả tiền cho bà S. Khi nhận chuyển nhượng đất, giữa ông T1 và bà S có làm giấy tờ gì không thì bà H1 không biết vì lúc đó bà H1 vẫn chưa kết hôn với ông T1. Sau khi kết hôn thì cả ông T1 và bà H1 cùng sống tại căn nhà này. Đến năm 2003, khi làm thủ tục cấp GCN QSDĐ thì ông T1 và bà S làm lại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/6/2002 có sự xác nhận của UBND xã Đ và xác nhận của UBND huyện D, tỉnh Bình Dương. Ngày 24/3/2003, ông Ngô Xuân T1 được cấp GCN QSDĐ có số phát hành W 647460, số vào sổ 4350 QSDĐ/ĐH. Năm 2008, ông T1 và bà H1 sửa chữa lại căn nhà và xây thêm một số căn phòng trọ, kiốt như hiện trạng như hiện nay. Năm 2012, UBND thị xã (nay là thành phố) D thu hồi một phần đất diện tích 245,7m² và tài sản gắn liền với đất để xây dựng dự án tuyến Metro B - S. Phần đất còn lại diện tích 157,3m² và ông T1 được cấp lại GCN QSDĐ có số phát hành BN902087, số vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013. Đây là tài sản chung giữa ông T1 và bà H1 nên việc nguyên đơn cho rằng là tài sản riêng của ông là không đúng. Bà H1 có yêu cầu phản tố, yêu cầu phân chia đất và tài sản gắn liền nêu trên, phần bà H1 được nhận 40% giá trị, phần ông T1 được nhận 60% giá trị.

Tài sản thứ hai: Đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 100m² thuộc thửa đất Ô4, tờ bản đồ số Lô G, tọa lạc tại Khu nhà ở Công ty C, khu phố T, phường Đ, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BN 109345, số vào sổ cấp GCN: CH 05756, ngày 04/3/2013 cho ông Ngô Xuân T1 và bà Ngô Thị Thu H1, có nguồn gốc là vào năm 2012, bà H1 và ông T1 nhận chuyển nhượng đất của bà Bùi Thị H2, ông Đặng Đức U với giá 400.000.000 đồng, khi chuyển nhượng chỉ là đất trống, số tiền nhận chuyển nhượng từ tiền dành dụm của vợ chồng bà, đến năm 2016 bà H2 và ông T1 xây dựng nhà 01 trệt 03 lầu như hiện nay. Đây là tài sản chung giữa bà H1 và ông T1 nên việc nguyên đơn cho rằng là tài sản riêng của ông T1 là không đúng. Bà H1 có yêu cầu phân tố, yêu cầu phân chia đất và tài sản gắn liền nêu trên, phần bà H1 được nhận 50% giá trị, phần ông T1 được nhận 50% giá trị.

Trước khi chết, ông T1 có để lại di chúc nhưng di chúc này không hợp lệ, không đúng pháp luật do không có người làm chứng, bà H1 không xuất trình được bản chính của bản di chúc nên bà H1 không yêu cầu phân chia theo di chúc đối với tài sản của ông T1 chết để lại mà bà H1 yêu cầu phân chia theo pháp luật thành 04 phần, bà H1, bà T, chị P1, chị G mỗi người được nhận 01 phần. Bà H1 yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và đồng ý thanh toán lại giá trị cho những hàng thừa kế khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 trình bày: Đối với dãy phòng trọ và kiốt trên thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, toạ lạc tại số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, bà H1 có cho thuê trọ, hàng tháng cho thuê với số tiền 1.000.0000 đồng/tháng nhưng việc cho thuê không ổn định, không có ký hợp đồng cho thuê, còn căn kiốt phía trước thì bà H1 sử dụng làm nơi kinh doanh tiệm cắt tóc. Trước khi chết, ông T1 có viết di chúc để lại để phân chia tài sản nhưng hiện tại bà H1 chỉ có giữ bản photo di chúc, còn bản chính thì chị Ngô Phương T giữ, do bản di chúc không có người làm chứng nên không hợp lệ, bà H1 không yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc mà chỉ yêu cầu chia tài sản chung giữa bà H1 và ông T1, còn phần di sản của ông T1 thì bà H1 yêu cầu phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Các tài sản tranh chấp là công sức của bà H1 và ông T1, còn bà T cũng như cháu P1, cháu G không có công sức đóng góp gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/7/2024, bà H1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là ông Nguyễn Hoàng A và ông A đã yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để bà H1 có đơn yêu cầu phân tố bổ sung để yêu cầu phân chia các tài sản trên theo di chúc.

Tại bản tự khai ngày 29/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Thanh G trình bày:

Ông Ngô Xuân T1 (chết ngày 17/02/2021) và bà Ngô Thị Thu H1 là cha mẹ ruột của chị G. Ông T1 và bà H1 kết hôn ngày 20/01/1994, đến năm 2003 sinh chị, từ khi sinh ra cho đến nay, chị G sống cùng với cha mẹ. Quá trình sống chung, chị G được biết là cha mẹ chị có tạo lập được một số tài sản chung, nhưng chị không nắm rõ về nguồn gốc tài sản này. Nay bà T (là con riêng của cha chị) khởi

kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì chị G đồng ý chia thừa kế đối với phần di sản của cha chị chết để lại theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thanh P1 trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, chị P1 không có bản tự khai để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/6/2024 chị P1 trình bày là các tài sản tranh chấp là tài sản chung giữa mẹ của chị là bà Ngô Thị Thu H1 và cha của chị là ông Ngô Xuân T1 (chết ngày 17/02/2021), không phải là tài sản riêng của ông T1. Vì vậy, chị P1 chỉ đồng ý phân chia di sản thừa kế đối với phần di sản ông T1 chết để lại và chia đều 04 người thuộc hàng thừa kế của ông T1 gồm mẹ chị là bà H1, bà T, chị và chị G theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2024/DS-ST ngày 12/7/2024, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Phương T đối với bà Ngô Thị Thu H1 về việc tranh chấp di sản thừa kế.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị Thu H1 đối với chị Ngô Phương T về việc tranh chấp tài sản chung.
3. Phân chia tài sản chung và di sản thừa kế như sau:

Giao cho bà Ngô Thị Thu H1 được quyền quản lý, sử dụng các tài sản bao gồm:

- Phần đất có diện tích 157,3m² (trong đó có 100m² đất ODT, 57,3m² đất LCN) thuộc thửa đất thửa 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, toạ lạc tại số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN902087, số vào sổ cấp GCN: CH06005 do UBND thị xã (nay là thành phố) D cấp ngày 10/05/2013 và tài sản gắn liền với đất là dãy phòng trọ và ki ốt cho thuê có diện tích 127,1m², có kết cấu: mái tôn, vách gạch, nền gạch, cột gạch, móng gạch, 01 đồng hồ điện kế chính + 05 đồng hồ điện kế phụ, 01 đồng hồ nước chính + 05 đồng hồ nước phụ. Có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Phần đất có diện tích 100m² đất ODT thuộc thửa đất Ô4, tờ bản đồ số Lô G, toạ lạc tại Khu nhà ở Công ty C, khu phố T, phường Đ, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BN 109345, số vào sổ cấp GCN: CH 05756, ngày 04/3/2013 cho ông Ngô Xuân T1 và bà Ngô Thị Thu H1 và tài sản gắn liền với đất có kết cấu: nhà ở riêng lẻ loại 3 tầng, kết cấu mái tôn, nền gạch, vách gạch, tường gạch, cột gạch, diện tích tầng 1 (sân): 27,5m²; diện tích tầng 1: 72,4m²; diện tích tầng 2: 78,36m²; và tầng tum có diện tích: 14,6 m²; 01 đồng hồ điện, 01 đồng hồ nước. Có sơ đồ bản vẽ kèm Bà Ngô Thị Thu H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bà Ngô Thị Thu H1 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho các chị Ngô Phương T, Ngô Thanh P1, Ngô Thị Thanh G mỗi người số tiền 2.236.101.057 đồng (hai tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, một trăm lẻ một nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng).

Sau khi bà Ngô Thị Thu H1 thanh toán tiền xong cho các chị Ngô Phương T, Ngô Thanh P1, Ngô Thị Thanh G thì bà H1 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 25/7/2024 Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng A là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Ngô Thị Thu H1 kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2024/DS-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho bị đơn được chia 50% giá trị tài sản đối với nhà, đất thứ nhất, có diện tích 157,3m², thuộc thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, tọa lạc tại số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN902087, sổ vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013 cho ông Ngô Xuân T1; và xác minh làm rõ tờ di chúc của ông Ngô Xuân T1 để thực hiện đúng nguyện vọng của người đã mất là ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Ngô Thị Thu H1 là ông Võ Trúc P xác định yêu cầu kháng cáo: Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chia cho bị đơn 50% giá trị tài sản đối với nhà, đất thứ nhất, có diện tích 157,3m², thuộc thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, tọa lạc tại số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN902087, sổ vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013 cho ông Ngô Xuân T1. Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định bị đơn không kháng cáo các phần nội dung khác của bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn xác định chỉ kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản là nhà, đất thứ nhất thuộc thửa đất số 1144, tờ

bản đồ số 6.DH.4 có diện tích 157,3m² và đề nghị chia 50% giá trị đối với tài sản này. Xét thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Ngô Thị Thu H1 là ông Nguyễn Hoàng A là trong thời hạn luật định. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn xác định chỉ kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2024/DS-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương liên quan đến tài sản là nhà, đất thứ nhất, có diện tích 157,3m², thuộc thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, toạ lạc tại số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN902087, sổ vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013 cho ông Ngô Xuân T1, các quyết định của bản án thì phía bị đơn xác định không kháng cáo. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét đối với phần kháng cáo của bị đơn, còn phần không kháng cáo đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị thì phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về di chúc thừa kế: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/6/2024, bà H1 đã xuất trình bản photo di chúc không có ghi ngày tháng năm được cho là do ông T1 viết trước khi chết và trình bày rằng bản chính do nguyên đơn chị Ngô Phương T giữ. Tuy nhiên, quá trình tố tụng, bà T không thừa nhận sự tồn tại của bản di chúc này, và cũng cho rằng mình không giữ bản chính di chúc này. Do đó, Tòa sơ thẩm cho rằng bản di chúc photo không ghi ngày tháng năm do bà H1 cung cấp là không có giá trị pháp lý theo Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[2.2] Về quan hệ nhân thân:

[2.2.1] Quan hệ nhân thân giữa ông T1 và bà T2:

Ông Ngô Xuân T1 (sinh năm 1960, chết ngày 17/02/2021) và bà Nguyễn Thị T2 (sinh năm 1962, chết ngày 08/3/2013) sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến năm 1985 thì sinh bà Ngô Phương T.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, các đương sự không cung cấp được bất kỳ giấy tờ nào chứng nhận quan hệ hôn nhân của ông T1 và bà T2. Đồng thời, ông H - đại diện của nguyên đơn cho rằng Tòa án nhân dân huyện Thủ Đức (nay là thành phố T) năm 1992 từng giải quyết ly hôn cho ông T1, bà T2.

Tuy nhiên, theo Công văn số 238/TATPTĐ ngày 10/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xác nhận không tra cứu thấy thông tin nào liên quan đến ông Ngô Xuân T1, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962.

Căn cứ theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, do ông T1 và bà T2 xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và chưa đăng ký kết hôn thì pháp luật chỉ khuyến khích đăng ký kết hôn. Nếu không đăng ký thì pháp luật vẫn công nhận quan hệ vợ chồng này. Như vậy, có cơ sở để xác định ông T1 và bà T2 có quan hệ hôn nhân thực tế.

Đến năm 1992 thì ông T1 và bà T2 chia tay và không còn chung sống với nhau. Sau đó, ông T1 sống chung bà Ngô Thị Thu H1 từ năm 1994 (có đăng ký kết hôn), còn bà T2 thì sống chung như vợ chồng với ông Đặng T3 từ năm 1992-1993 (không có đăng ký kết hôn).

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng cần áp dụng Án lệ số 41/2021/AL ngày 12/03/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 (được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/03/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) để xác định hôn nhân thực tế giữa ông T1 và bà T2 đã chấm dứt. Tình huống của Án lệ số 41/2021/AL là “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế*”. Trong trường hợp này, ông T1 và bà T2 chia tay từ năm 1992, tức là sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực. Do đó, tình huống pháp lý của vụ án không được coi là tình huống pháp lý tương tự để áp dụng Án lệ số 41/2021/AL nhằm giải quyết.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, các đương sự đều xác định rằng ông T1 và bà T2 không còn chung sống với nhau từ năm 1992. Từ khi chia tay, cả ông T1 và bà T2 đều không còn chung sống với nhau cho đến khi chết và đều có con riêng khi chung sống với người khác. Như vậy, vẫn có cơ sở để xác định rằng quan hệ hôn nhân thực tế giữa ông T1 và bà T2 đã chấm dứt từ năm 1992.

[2.2.2] Quan hệ hôn nhân giữa ông T1 và bà H1: Ông T1 kết hôn với bà H1 vào năm 1994 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

[2.2.3] Hàng thừa kế: Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015, hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 hiện nay có 04 người là bà Ngô Thị Thu H1 (vợ), chị Ngô Phương T (con ruột), chị Ngô Thanh P1 (con ruột) và chị Ngô Thị Thanh G (con ruột).

[2.3] Về tài sản tranh chấp:

[2.3.1] Tài sản thứ nhất:

+ Đối với đất có diện tích 157,3m² thuộc thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, toạ lạc tại số I, đường X, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN902087, số vào sổ cấp GCN: CH 06005, ngày 10/5/2013 cho ông Ngô Xuân T1:

Về nguồn gốc của tài sản, ông T1 nhận chuyển nhượng một phần thửa đất của bà Đặng Thị S vào năm 1992 với số tiền là 5.000.000 đồng. Thực tế khi tạo lập tài sản này thì ông T1 không còn sống chung với bà T2 nhưng cũng chưa kết hôn với bà H1. Sau khi kết hôn thì đến năm 2003, ông T1 mới làm thủ tục tách thửa, nhưng việc ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giữa toàn bộ thành viên hộ bà S và cá nhân ông T1 (không có bà H1 dù đã kết hôn với ông T1). Do đó, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4, diện tích 157,3m² là tài sản riêng của ông T1, không phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T1 với bất kỳ ai. Trong suốt quá trình chung sống với bà H1, không có chứng cứ nào cho thấy ông T1 nhập khối tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, bà H1 cho rằng mình có phụ ông T1 thanh toán tiền chuyển nhượng cho bà S nhưng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông T1 là có căn cứ.

Tuy nhiên, bà H1 cho rằng năm 1998, bà H1 và ông T1 thuê xe đồ đất lấp ao thành mặt bằng để xây kiốt buôn bán, sau khi có tiền thì tiếp tục xây căn nhà cấp 4 có diện tích là 100m²; và năm 2008, ông T1 và bà có sửa chữa nhà và xây thêm một số căn phòng trọ kiốt như hiện trạng hiện nay. Dù không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc xây dựng, cải tạo đất, nhưng thực tế thì từ sau khi ông T1 và bà H1 kết hôn, cả hai sinh sống tại phần đất này cho đến hiện nay. Vậy, bà H1 được coi là người quản lý di sản đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý thửa đất này và được thanh toán một phần công sức gìn giữ, bảo quản đất theo khoản 2 Điều 616 và điểm c khoản 2 Điều 617 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia công sức gìn giữ, bảo quản tài sản cho bà H1 là 20%, phần còn lại 80% thì được chia đều cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 là bà H1, bà T, chị P1, chị G, mỗi người 01 kỷ phần là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu nhận giá trị, bà H1 yêu cầu nhận hiện vật nên bà H1 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho các người thừa kế còn lại tương đương với giá trị 01 kỷ phần họ được nhận.

Cụ thể: Phần diện tích 157,3m² (trong đó 100m² đất ODT có giá 51.245.000 đồng/m² và 57,3m² đất CLN có giá 44.344.000 đồng/m²), tổng cộng là 7.665.411.200 đồng. Phần của bà H1 được chia 20% (tính công sức gìn giữ, bảo quản đất) là 1.533.082.240 đồng; phần còn lại 80% là tài sản riêng của ông T1 chết để lại là 6.132.328.960 đồng và được phân chia cho các người thừa kế của ông T1 gồm bà H1, bà T, chị P1, chị G, mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 1.533.082.240 đồng.

+ Đối với tài sản gắn liền với đất là dãy phòng trọ và ki ốt cho thuê có diện tích 127,1m² thuộc thửa đất số 1144, tờ bản đồ số 6.DH.4 nêu trên:

Về nguồn gốc của tài sản, thời điểm ông T1 nhận chuyển nhượng đất vào năm 1992 thì đã có căn nhà cấp 4 trên diện tích đất nhận chuyển nhượng. Năm 2008, ông T1 và bà có sửa chữa nhà và xây thêm một số căn phòng trọ ki ốt. Bà T, chị P1, chị G xác định không có công sức đóng góp gì đối với tài sản này. Đồng thời, nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào cho thấy toàn bộ dãy phòng trọ và ki ốt trên đất là tài sản do ông T1 tạo lập. Do đó, theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dãy phòng trọ và ki ốt trên đất hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông T1 và bà H1.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên, tại đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 yêu cầu chia cho bà nhận 40%, đây là sự tự nguyện của bà H1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H1 nhận được phần tài sản 40%, và phần tài sản 60% còn lại là của ông T1 được chia đều cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 là bà H1, bà T, chị P1, chị G, mỗi người 01 kỷ phần, là có căn cứ.

Cụ thể, dãy phòng trọ và ki ốt cho thuê có diện tích 127,1m² có giá trị tổng cộng là 144.575.460 đồng. Phần của bà H1 được chia 40% là 57.830.184 đồng; phần còn lại 60% là tài sản của ông T1 chết để lại là 86.745.276 đồng và được phân chia cho các người thừa kế của ông T1 gồm bà H1, bà T, chị P1, chị G, mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 21.686.319 đồng.

[2.3.2] Tài sản thứ hai: Đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 100m² thuộc thửa đất Ô4, tờ bản đồ số Lô G, tọa lạc tại Khu nhà ở Công ty C, khu phố T, phường Đ, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BN109345, số vào sổ cấp GCN: CH5756, ngày 04/3/2013 cho ông Ngô Xuân T1 và bà Ngô Thị Thu H1. Theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là phân tài sản thuộc nội dung của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Do đó, phần nội dung quyết định này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Từ những phân tích trên, phía bị đơn Ngô Thị Thu H1 kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm nhưng tại cấp phúc thẩm cũng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích các bên, xét xử phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp một phần.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà Ngô Thị Thu H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 616, Điều 617 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 33 và Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị Thu H1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2024/DS-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền đã đóng theo Biên lai tạm ứng án phí số 0001306 ngày 25/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Nguyễn Trung Dũng